



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO
Lô D1 Khu Công Nghiệp Trảng Duyệt - Xã Hồng Phong
Huyện An Dương - Thành Phố Hải Phòng - Việt Nam
MST: 0200456505

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sivico (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mộng Lân	Phó Chủ tịch
Ông Hòa Quang Thiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Thùy Nguyên	Thành viên
Bà Phạm Thị Hương Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Trần Bình Ân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hòa Quang Thiệp	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hòa Quang Thiệp

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2017

5115
ÔNG
NHÌM
EM T
N V
TRUNG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sivico**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sivico (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25/02/2017, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

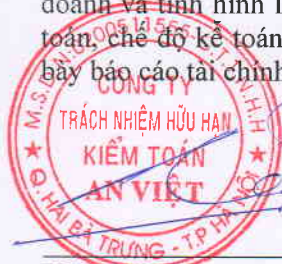
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sivico tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AN VIỆT
Đ. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2017



Lại Thị Hằng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2612-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	
			31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.932.026.353	107.268.369.303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.836.020.595	4.093.745.002
1. Tiền	111	5	10.836.020.595	4.093.745.002
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.747.198.897	67.352.165.324
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	70.451.361.552	60.829.211.022
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.700.000	4.231.573.200
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	3.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.1	1.032.942.546	473.057.258
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.863.805.201)	(1.181.676.156)
III. Hàng tồn kho	140		26.348.806.861	35.822.458.977
1. Hàng tồn kho	141	9	26.348.806.861	35.822.458.977
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.715.753.279	45.958.113.590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.505.300.000	5.238.700.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.2	3.505.300.000	5.238.700.000
II. Tài sản cố định	220		50.865.207.581	38.062.159.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	47.518.554.967	34.583.575.353
- Nguyên giá	222		71.009.843.939	53.353.814.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.491.288.972)	(18.770.239.645)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.346.652.614	3.478.584.322
- Nguyên giá	228		4.419.819.893	4.419.819.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.073.167.279)	(941.235.571)
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.345.245.698	2.657.253.915
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.345.245.698	2.657.253.915
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		164.647.779.632	153.226.482.893

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.065.713.026	51.287.236.181
I. Nợ ngắn hạn	310		29.181.957.046	44.073.695.431
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	8.937.371.487	6.058.885.837
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.009.900	245.629.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.540.364.857	2.143.633.621
4. Phải trả người lao động	314		-	1.322.090.171
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.019.616.299	1.826.548.067
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	78.748.934	3.966.453.596
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	8.953.884.525	23.095.691.056
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.636.961.044	5.414.763.383
II. Nợ dài hạn	330		11.883.755.980	7.213.540.750
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	11.883.755.980	7.213.540.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.582.066.606	101.939.246.712
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	123.582.066.606	101.939.246.712
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19a	30.123.740.000	20.082.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.123.740.000	20.082.500.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.862.034.194	40.343.587.185
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19b	30.596.292.412	41.513.159.527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.596.282.412	41.513.159.527
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		164.647.779.632	153.226.482.893

Người lập biểu

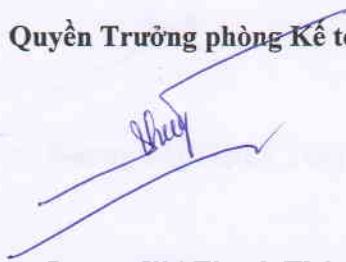
Quyền Trưởng phòng Kế toán

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thúy Dung



Dương Thị Thanh Thủy



Hòa Quang Thiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	167.651.716.440	219.306.604.671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	167.651.716.440	219.306.604.671
4. Giá vốn hàng bán	11	22	119.490.218.480	152.150.288.150
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.161.497.960	67.156.316.521
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	471.539.236	234.382.161
7. Chi phí tài chính	22	24	2.956.265.060	4.340.309.470
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.787.578.462	2.658.562.833
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	3.465.971.273	5.962.125.763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	9.692.979.839	7.816.526.408
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		32.517.821.024	49.271.737.041
11. Thu nhập khác	31	26	63.489.060	167.477.086
12. Chi phí khác	32	27	66.140.888	41.043.354
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.651.828)	126.433.732
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.515.169.196	49.398.170.773
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.918.886.784	5.700.121.927
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		30.596.282.412	43.698.048.846
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	12.565	18.713

Người lập biểu

Quyền Trưởng phòng Kế toán

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2017
Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thúy Dung

Dương Thị Thanh Thủy

Hòa Quang Thiệp



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.515.169.196	49.398.170.773
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11, 12	5.489.819.634	3.085.640.097
- Các khoản dự phòng	03		682.129.045	13.928.441
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.741.636	7.036.318
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23, 26	(510.523.754)	(321.529.492)
- Chi phí lãi vay	06	24	2.787.578.462	2.658.562.833
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.975.914.219	54.841.808.970
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.171.262.618)	(14.202.400.028)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.473.652.116	(14.566.468.862)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.636.851.858)	(1.434.291.228)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(687.991.783)	(1.163.218.731)
- Tiền lãi vay đã trả	14	24	(2.787.578.462)	(2.658.562.833)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(3.021.881.683)	(6.154.362.694)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.999.993.460)	(174.417.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.144.006.471	14.488.086.894
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(18.248.374.645)	(12.342.793.002)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	26	40.909.091	158.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	(3.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		3.000.000.000	1.700.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	297.114.663	21.610.048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.910.350.891)	(13.962.682.954)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		110.046.832.190	131.176.349.149
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(119.518.423.491)	(127.427.209.869)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19b	(5.020.625.000)	(4.819.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.492.216.301)	(1.070.660.720)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.741.439.279	(545.256.780)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.093.745.002	4.638.598.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		836.314	403.532
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	10.836.020.595	4.093.745.002

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2016.

Người lập biểu

Quyền Trưởng phòng Kế toán

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc





Hoàng Thị Thúy Dung

Dương Thị Thanh Thủy

Hòa Quang Thiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sivico, trụ sở đặt tại lô D1 khu công nghiệp Trảng Duệ, Hồng Phong, An Dương, Hải Phòng, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000161 ngày 28/3/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 01/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 30.123.740.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn sơn, vécni;
- Bán buôn sơn công nghiệp, sơn tàu biển; bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn bao bì các loại, mực in;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất bao bì từ plastic;
- Bán buôn giấy;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container;
- Xây dựng các loại đường bộ; xây dựng cầu (bao gồm cầu cho đường cao tốc); thi công các hạng mục an toàn giao thông (lắp đặt biển báo và đèn tín hiệu, sơn kẻ đường);
- Dịch vụ tư vấn lắp đặt biển báo, đèn tín hiệu và sơn giao thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành sơn;
- Thiết kế biển báo và đèn tín hiệu giao thông;
- Sản xuất máy móc, thiết bị ngành sơn.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)		
Địa điểm kinh doanh số 1 Công ty Cổ phần Sivico	Cụm Công nghiệp Vinh Niệm, Phường Vinh Niệm, Quận Lê Chân, Hải Phòng	Kho chứa nguyên liệu thành phẩm sơn và bao bì

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản: tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày 31/12/2016 là 22.790 VND/USD, tại ngày 31/12/2015 là 22.450 VND/USD; Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam tại ngày 31/12/2016 là 22.535 VND/USD, tại ngày 31/12/2015 là 22.460 VND/USD.

Tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2016 là 22.780 VND/USD, tại ngày 31/12/2015 là 22.540 VND/USD.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về bảo hiểm xã hội; ký cược, ký quỹ; phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia; khoản tạm ứng lương tháng thứ 13/2016 và phải thu về chuyển nhượng cổ phần.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (sản phẩm bao bì màng mỏng) của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2016 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	02 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất, hệ thống phần mềm 3S ERP.iMFG, phí chuyển giao công nghệ DPI và hệ thống quản lý chất lượng ISO 900-2001, cụ thể:

Quyền sử dụng đất có diện tích 6.950,7m² tại Lô D1 KCN Trảng Duệ, Hồng Phong, An Dương, Hải Phòng, thời gian khấu hao từ tháng 4/2015 đến tháng 02/2057 và hệ thống phần mềm 3S ERP.iMFG có thời gian khấu hao là 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Các tài sản cố định vô hình khác của Công ty đã khấu hao hết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là chi phí trực in xuất dùng được ghi nhận theo thực tế phát sinh, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo đơn giá và số cuộn bao bì sản xuất trong năm. Thời gian phân bổ ước tính là trên 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: phí chuyển giao công nghệ DPI và chi phí vượt doanh số của các đại lý thực tế phát sinh trong năm, trong đó:

- Phí chuyển giao công nghệ DPI được ước tính dựa trên doanh thu bán sơn DPI trừ (-) chi phí đóng gói, vận chuyển hàng bán sơn DPI, nhân (x) tỷ lệ (%) phí phải trả (1,5%).
- Chi phí vượt doanh số của các đại lý được ước tính dựa trên doanh thu vượt định mức quy định cho từng đại lý nhân (x) tỷ lệ (%) vượt định mức được hưởng.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 15/4/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.14 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu thành phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát thành phẩm, hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức, lợi nhuận được chia. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí vận chuyển, chi phí chuyển giao công nghệ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.18 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 1117/CT-TT&HT ngày 07/8/2015 của Cục Thuế Hải Phòng, Công ty được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng mức thuế suất ưu đãi) bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể, Công ty được miễn thuế bốn (04) năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (09) năm tiếp theo kể từ thời điểm dự án đầu tư mở rộng đi vào hoạt động ngày 01/4/2015.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)**Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC, Công ty TNHH Vico, Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2, Công ty Cổ phần Bao bì VLC, Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu, Công ty Cổ phần Vilaco là những bên có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 14, 17, 21, 33.

5. TIỀN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	185.894.597	470.320.376
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.650.125.998	3.623.424.626
Cộng	10.836.020.595	4.093.745.002

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1 Ngắn hạn	1.032.942.546	-	473.057.258	-
Ký cược, ký quỹ	367.517.923	-	315.909.307	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	21.424.623	-	15.728.507	-
Phải thu Công ty Cổ phần Bao bì VLC về chi phí trả hộ	-	-	141.419.444	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	172.500.000	-	-	-
Tạm ứng lương tháng thứ 13/2016	471.500.000	-	-	-
6.2 Dài hạn	3.505.300.000	-	5.238.700.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC về chuyển nhượng cổ phần	3.505.300.000	-	5.238.700.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	70.451.361.552	60.829.211.022
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	49.523.680.015	42.360.926.168
<i>Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phát triển Tân Thành An</i>	15.193.981.071	17.048.972.944
<i>Công ty TNHH Thăng Long L.T</i>	14.922.530.706	7.474.810.456
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngọc Linh - Chi nhánh Long An</i>	10.544.758.420	2.288.643.500
<i>Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thuận Đức</i>	8.862.409.818	7.948.592.668
<i>Công ty TNHH MTV An toàn giao thông</i>	-	7.599.906.600
Các khoản phải thu của khách hàng khác	20.927.681.537	18.468.284.854
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.525.544.697	2.389.745.364
<i>Công ty TNHH Vico</i>	688.937.997	1.402.175.005
<i>Công ty Cổ phần Bao bì VLC</i>	800.336.620	987.570.359
<i>Công ty Cổ phần Vilaco</i>	36.270.080	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(1.181.676.156)	(1.167.747.715)
Trích lập dự phòng	(699.842.167)	(341.882.448)
Hoàn nhập dự phòng	17.713.122	327.954.007
Số dư cuối năm	(1.863.805.201)	(1.181.676.156)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.863.805.201)	(1.181.676.156)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.560.605.077	-	27.104.134.302	-
Công cụ, dụng cụ	961.615.061	-	1.049.519.152	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	332.991.413	-	457.202.037	-
Thành phẩm	3.493.595.310	-	7.149.603.486	-
Hàng hóa	-	-	62.000.000	-
	-	-	-	-
Cộng	26.348.806.861	-	35.822.458.977	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.545.244.402	681.439.201	1.693.863.711	512.187.555
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Đầu tư Xây dựng công trình số 9	657.763.750	328.881.875	-	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 12 đến 24 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	657.763.750	328.881.875	-	-
- DNTN Phương Ngọc	353.775.273	106.132.581	473.775.273	331.642.690
<i>Thời gian quá hạn: trên 24 đến 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	353.775.273	106.132.581	473.775.273	331.642.690
- Xi nghiệp Xây lắp Trường Sơn	195.050.360	-	195.050.360	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	195.050.360	-	195.050.360	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hóa mỹ phẩm Hòa Hợp	143.156.100	-	143.156.100	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	143.156.100	-	143.156.100	-
- Các đối tượng khác	1.195.498.919	246.424.745	881.881.978	180.544.865

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2016	16.995.196.216	29.204.720.460	6.436.455.193	717.443.129	53.353.814.998
Tăng trong năm	1.065.331.500	13.722.936.040	3.504.600.000	-	18.292.867.540
Mua sắm	-	13.722.936.040	3.504.600.000	-	17.227.536.040
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.065.331.500	-	-	-	1.065.331.500
Giảm trong năm	-	636.838.599	-	-	636.838.599
Thanh lý, nhượng bán	-	636.838.599	-	-	636.838.599
Số dư tại 31/12/2016	18.060.527.716	42.290.817.901	9.941.055.193	717.443.129	71.009.843.939
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2016	3.931.764.373	12.298.631.433	2.483.497.043	56.346.796	18.770.239.645
Tăng trong năm	763.693.734	3.581.783.070	917.541.018	94.870.104	5.357.887.926
Khấu hao trong năm	763.693.734	3.581.783.070	917.541.018	94.870.104	5.357.887.926
Giảm trong năm	-	636.838.599	-	-	636.838.599
Thanh lý, nhượng bán	-	636.838.599	-	-	636.838.599
Số dư tại 31/12/2016	4.695.458.107	15.243.575.904	3.401.038.061	151.216.900	23.491.288.972
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2016	13.063.431.843	16.906.089.027	3.952.958.150	661.096.333	34.583.575.353
Số dư tại 31/12/2016	13.365.069.609	27.047.241.997	6.540.017.132	566.226.229	47.518.554.967

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 9.737.389.744 VND (tại ngày 31/12/2015 là 9.705.356.450 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 là 3.327.932.675 VND (tại ngày 31/12/2015 là 1.224.802.339 VND) để đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT168-SIVICO ngày 14/7/2014 và Hợp đồng tín dụng số 160011/NHNTHD ngày 19/02/2016.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phí chuyển giao công nghệ DPI	Phần mềm máy vi tính	Hệ thống ISO 9000- 2001	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2016	761.100.000	299.765.000	55.012.290	3.303.942.603	4.419.819.893
Số dư tại 31/12/2016	761.100.000	299.765.000	55.012.290	3.303.942.603	4.419.819.893
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	761.100.000	65.889.250	55.012.290	59.234.031	941.235.571
Tăng trong năm	-	52.953.000	-	78.978.708	131.931.708
Khấu hao trong năm	-	52.953.000	-	78.978.708	131.931.708
Số dư tại 31/12/2016	761.100.000	118.842.250	55.012.290	138.212.739	1.073.167.279
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2016	-	233.875.750	-	3.244.708.572	3.478.584.322
Số dư tại 31/12/2016	-	180.922.750	-	3.165.729.864	3.346.652.614

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 851.112.290 VND (tại ngày 31/12/2015 là 851.112.290 VND).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dài hạn	3.345.245.698	2.657.253.915
Chi phí trực in xuất dùng	3.345.245.698	2.657.253.915

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	8.937.371.487	6.058.885.837
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.001.409.269	2.489.078.550
Công ty TNHH Nhật Ảnh	1.824.020.000	-
Công ty CP Color-Tech Việt Nam	-	804.706.000
Itochu Plastics Pte Ltd	-	697.331.250
Công ty CP Vật liệu bao bì nhựa Golden Web	1.177.389.269	657.720.000
Công ty TNHH TM-DV-TT Đông Bắc	-	329.321.300
Phải trả cho các đối tượng khác	5.935.962.218	3.569.807.287
Phải trả người bán là các bên liên quan	624.050.700	211.424.828
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	624.050.700	109.130.340
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	-	102.294.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	351.729.800	10.573.572.738	9.090.033.436	1.835.269.102
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	459.663.355	459.663.355	-
Thuế nhà thầu	-	150.484.684	150.484.684	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.780.084.904	1.918.886.784	3.021.881.683	677.090.005
Thuế thu nhập cá nhân	11.818.917	670.261.913	654.075.080	28.005.750
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	23.986.600	23.986.600	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	334.600.000	334.600.000	-
Cộng	2.143.633.621	14.135.456.074	13.738.724.838	2.540.364.857

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	1.019.616.299	1.826.548.067
Phí chuyển giao công nghệ	878.143.771	1.505.000.579
Chi phí vượt doanh số đại lý	141.472.528	321.547.488

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	78.748.934	3.966.453.596
Kinh phí công đoàn	59.568.776	36.449.576
Bảo hiểm thất nghiệp	11.993.490	11.714.700
Bảo hiểm y tế	7.186.668	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	3.918.289.320
Vay không tính lãi của Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	-	1.733.400.000
Thương cho Hội đồng quản trị	-	2.184.889.320

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
18.1 Ngắn hạn	8.953.884.525	23.095.691.056
Các khoản vay	8.953.884.525	23.095.691.056
18.2 Dài hạn	11.883.755.980	7.213.540.750
Các khoản vay	11.883.755.980	7.213.540.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2016:**[2] Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT168-SIVICO ngày 14/7/2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền:**

Hạn mức tín dụng:	20.000.000.000 VND
Mục đích vay:	Thanh toán các chi phí đầu tư hạng mục máy móc, thiết bị hợp pháp của dự án: Đầu tư nhà máy sản xuất sơn giao thông phản quang và in ấn, sản xuất bao bì nhựa cao cấp
Lãi suất vay:	Thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định và điều chỉnh tùy theo từng thời điểm
Thời hạn vay:	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo:	Giá trị tài sản đảm bảo theo các hợp đồng bảo đảm được xác lập
Số dư vay tại ngày 31/12/2016:	13.723.755.980 VND
Số phải trả trong năm 2017:	2.688.000.000 VND

[3] Hợp đồng tín dụng số 160011/NHNTHD ngày 19/02/2016 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương:

Hạn mức tín dụng:	1.986.000.000 VND
Mục đích vay:	Thanh toán tiền mua 01 ô tô LEXUS ES350
Lãi suất vay:	7,0% cố định cho 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Sau 12 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 2,5%/năm
Thời hạn vay:	50 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Kỳ hạn trả gốc:	06 tháng/kỳ
Tài sản đảm bảo:	Xe LEXUS ES350 hình thành từ vốn vay, giá tạm tính là 2.460.000.000 VND
Số dư vay tại ngày 31/12/2016:	1.224.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2017:	376.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND Trên 1 năm đến 5 năm
Tại 31/12/2016			
Vay dài hạn ngân hàng	14.947.755.980	3.064.000.000	11.883.755.980
Cộng	14.947.755.980	3.064.000.000	11.883.755.980
Tại 01/01/2016			
Vay dài hạn ngân hàng	9.973.263.770	2.759.723.020	7.213.540.750
Cộng	9.973.263.770	2.759.723.020	7.213.540.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	20.082.500.000	25.707.028.826	21.861.075.359	67.650.604.185
Tăng trong năm trước	-	14.636.558.359	43.698.048.847	58.334.607.206
Lãi trong năm	-	-	43.698.048.846	43.698.048.846
Tăng khác	-	-	1	1
Phân phối lợi nhuận	-	14.636.558.359	-	14.636.558.359
Giảm trong năm trước	-	-	24.045.964.679	24.045.964.679
Phân phối lợi nhuận	-	-	24.045.964.679	24.045.964.679
Số đầu năm nay	20.082.500.000	40.343.587.185	41.513.159.527	101.939.246.712
Tăng trong năm nay	10.041.240.000	22.518.447.009	30.596.282.412	63.155.969.421
Tăng vốn	10.041.240.000	-	-	10.041.240.000
Lãi trong năm	-	-	30.596.282.412	30.596.282.412
Phân phối lợi nhuận	-	22.518.447.009	-	22.518.447.009
Giảm trong năm nay	-	-	41.513.149.527	41.513.149.527
Phân phối lợi nhuận	-	-	41.513.149.526	41.513.149.526
Giảm khác	-	-	1	1
Số cuối năm nay	30.123.740.000	62.862.034.194	30.596.292.412	123.582.066.606

Trong năm, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 15/4/2016. Ngày 01/8/2016, Công ty đã hoàn tất thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của các cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp	30.123.740.000	30.123.740.000	20.082.500.000	20.082.500.000
Cộng	30.123.740.000	30.123.740.000	20.082.500.000	20.082.500.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tại ngày 01/01	20.082.500.000	20.082.500.000
Tăng trong năm	10.041.240.000	-
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	10.041.240.000	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	30.123.740.000	20.082.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Số đầu năm	41.513.159.527	21.861.075.359
Tăng trong năm	30.596.282.412	43.698.048.847
Lợi nhuận trong năm	30.596.282.412	43.698.048.846
Tăng khác	-	1
Giảm trong năm	41.513.149.527	24.045.964.679
Phân phối lợi nhuận năm trước	41.513.149.527	21.861.075.359
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>5.020.625.000</i>	<i>4.819.800.000</i>
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	<i>10.041.240.000</i>	-
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>22.518.447.009</i>	<i>14.636.558.359</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>3.932.837.517</i>	<i>2.404.717.000</i>
<i>Giảm khác</i>	<i>1</i>	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	2.184.889.320
<i>Thưởng Hội đồng quản trị</i>	-	<i>2.184.889.320</i>
Số cuối năm	30.596.292.412	41.513.159.527
c. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.374	2.008.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.374	2.008.250
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.012.374</i>	<i>2.008.250</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.374	2.008.250
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.012.374</i>	<i>2.008.250</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.144,78	1.145,67
21. DOANH THU		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.651.716.440	219.306.604.671
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	167.651.716.440	219.306.604.671
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.651.716.440	219.306.604.671
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Vico	23.948.806.386	22.860.375.125
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	945.000	3.686.290.600
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	494.749.910	1.080.485.095
Công ty Cổ phần Vilaco	862.957.014	187.321.958
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	10.222.727	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	119.490.218.480	152.150.288.150
Cộng	119.490.218.480	152.150.288.150

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	297.114.663	163.029.492
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.924.573	71.352.669
Cổ tức, lợi nhuận được chia	172.500.000	-
Cộng	471.539.236	234.382.161

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	2.787.578.462	2.658.562.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá	168.686.598	1.681.746.637
Cộng	2.956.265.060	4.340.309.470

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
25.1 Chi phí bán hàng	3.465.971.273	5.962.125.763
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	2.416.872.997	4.744.406.176
<i>Chi phí vận chuyển</i>	1.556.982.007	3.605.581.741
<i>Chi phí chuyển giao công nghệ</i>	859.890.990	1.138.824.435
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.049.098.276	1.217.719.587
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.692.979.839	7.816.526.408
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	5.564.812.958	4.831.839.783
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	5.564.812.958	4.831.839.783
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.128.166.881	2.984.686.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	40.909.091	158.500.000
Các khoản khác	18.842.581	8.977.086
Xử lý công nợ	3.737.388	-
Cộng	63.489.060	167.477.086

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	58.780.675	41.036.243
Các khoản khác	7.360.213	7.111
Cộng	66.140.888	41.043.354

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	32.515.169.196	49.398.170.773
<i>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>586.146.965</i>	<i>722.572.801</i>
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	58.780.675	41.036.243
Thù lao của Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	410.400.000	280.437.500
Phí thương hiệu không có chứng từ hợp lệ	-	401.099.058
Chi phí khấu hao xe LEXUS tương ứng với phần nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ đồng	109.606.077	-
Chi phí khác không được trừ	7.360.213	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>172.500.000</i>	<i>-</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	172.500.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	32.928.816.161	50.120.743.574
Lợi nhuận được ưu đãi thuế do đầu tư mở rộng (5)	23.334.382.242	24.702.945.991
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=[(4)-(5)]*(6)	1.918.886.784	5.591.915.468
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)	-	108.206.459
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)+(8)	1.918.886.784	5.700.121.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(5) Chi tiết như sau:

Tổng lợi nhuận tính thuế là 32.928.816.161 VND, trong đó: lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính là 32.865.327.101 VND, lợi nhuận từ hoạt động khác là 63.489.060 VND. Thời điểm tính ưu đãi như đã trình bày tại thuyết minh số 4.18 là từ ngày 01/4/2015:

Xác định lợi nhuận được ưu đãi do đầu tư mở rộng theo tỷ lệ nguyên giá tài sản cố định tăng thêm của dự án so với tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp tại 31/12/2016 như sau:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của dự án đầu tư mở rộng	[1]	49.794.469.925
Nguyên giá tài sản cố định vô hình của dự án đầu tư mở rộng	[2]	3.568.707.603
Tổng nguyên giá tài sản cố định tại 31/12/2016	[3]	75.429.663.832
Tỷ trọng	[4]=([1]+[2])/[3]	71%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	[5]	32.865.327.101
Lợi nhuận từ đầu tư mở rộng	[6]=[5]x[4]	23.334.382.242

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.279.560.394	158.735.940.202
Chi phí nhân công	9.018.144.600	8.973.831.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.489.819.634	3.085.640.097
Chi phí dự phòng	682.129.045	13.928.441
Chi phí khác	9.399.297.119	11.156.339.961
Cộng	128.868.950.792	181.965.679.752

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	30.596.282.412	43.698.048.846
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh giảm (2)=(2a)+(2b)	-	6.117.726.837
<i>Thưởng Hội đồng quản trị (2a)</i>	-	2.184.889.320
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2b)</i>	-	3.932.837.517
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)	30.596.282.412	37.580.322.009
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.435.003	2.008.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	12.565	18.713

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2015 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 15/4/2016.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	10.836.020.595	4.093.745.002
Phải thu của khách hàng	68.587.556.351	59.647.534.866
Phải thu về cho vay	-	3.000.000.000
Phải thu khác	172.500.000	141.419.444
Cộng	79.596.076.946	66.882.699.312
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	8.937.371.487	6.058.885.837
Chi phí phải trả	1.019.616.299	1.826.548.067
Phải trả khác	-	1.733.400.000
Vay và nợ thuê tài chính	20.837.640.505	30.309.231.806
Cộng	30.794.628.291	39.928.065.710

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng lớn đều bằng USD. Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính	25.894.015	25.727.968
Tiền	25.894.015	25.727.968
Nợ tài chính	744.222.600	697.331.250
Phải trả người bán	744.222.600	697.331.250
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	(718.328.585)	(671.603.282)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(718.328.585)	(671.603.282)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay ngân hàng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu của khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-	142.132.582
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	496.438.495	173.518.865
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	431.668.318	16.394.000
Quá hạn từ 03 năm trở lên	935.698.388	849.630.709
Cộng	1.863.805.201	1.181.676.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2016		
Phải trả người bán	8.937.371.487	-
Chi phí phải trả	1.019.616.299	-
Vay và nợ thuê tài chính	8.953.884.525	11.883.755.980
Cộng	18.910.872.311	11.883.755.980
Tại 01/01/2016		
Phải trả người bán	6.058.885.837	-
Chi phí phải trả	1.826.548.067	-
Phải trả khác	1.733.400.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	23.095.691.056	7.213.540.750
Cộng	32.714.524.960	7.213.540.750

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Kinh phí Tập đoàn		748.758.559	642.327.958
Nộp kinh phí Tập đoàn		748.758.559	642.327.958
Cổ tức của Công ty Cổ phần Bao bì VLC được nhận thông qua Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC		57.500.000	-
Thu tiền cổ tức của Công ty Cổ phần Bao bì VLC từ Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC		57.500.000	-
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng		945.000	3.686.290.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thuế GTGT đầu ra		94.500	368.629.060
Thu tiền bán hàng		1.039.500	4.001.800.000
Bù trừ công nợ		-	53.119.660
Mua hàng		1.205.481.500	4.180.333.000
Thuế GTGT đầu vào		96.908.950	418.033.300
Trả tiền mua hàng		787.470.090	4.479.194.500
Trả cổ tức		337.500.000	324.000.000
Công ty TNHH Vico	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng		23.948.806.386	22.860.375.125
Thuế GTGT đầu ra		2.394.880.683	2.286.037.477
Thu tiền bán hàng		26.905.003.306	26.486.393.155
Bù trừ công nợ		151.920.771	196.400.802
Mua hàng		138.757.037	178.546.183
Thuế GTGT đầu vào		13.163.734	17.854.619
Trả cổ tức		312.500.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng		10.222.727	-
Thuế GTGT đầu ra		1.022.273	-
Thu tiền bán hàng		11.245.000	27.609.908
Mua hàng		2.100.000	-
Thuế GTGT đầu vào		210.000	-
Trả tiền mua hàng		2.310.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Chi hộ		-	141.419.444
Thu tiền đã chi hộ		141.419.444	-
Bán hàng		494.749.910	1.080.485.095
Thuế GTGT đầu ra		49.474.992	108.048.510
Thu tiền bán hàng		556.450.435	1.450.890.250
Bù trừ công nợ		175.008.206	-
Mua hàng		66.103.380	92.994.989
Thuế GTGT đầu vào		6.610.338	9.299.499
Cho vay		-	500.000.000
Thu hồi tiền cho vay		-	1.700.000.000
Công ty Cổ phần Vilaco	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng		862.957.014	187.321.959
Thuế GTGT đầu ra		86.295.701	18.732.196
Thu tiền bán hàng		912.982.635	263.579.862
Mua hàng		-	7.000.000
Thuế GTGT đầu vào		-	700.000
Bù trừ công nợ		-	7.700.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Thu tiền cho vay		3.000.000.000	-
Lãi cho vay phát sinh		226.125.000	-
Thu tiền lãi cho vay		226.125.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hội đồng quản trị		
Thù lao	418.700.000	343.187.500
Thưởng	2.553.443.570	1.918.800.000
Ban Giám đốc		
Lương	600.000.000	450.000.000
Thưởng	120.000.000	51.500.000
Cộng	3.692.143.570	2.763.487.500

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và kinh doanh sơn, bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016

	Đơn vị tính: VND		
	Sơn	Bao bì	Cộng
Tài sản			
Các khoản phải thu	64.945.844.625	5.505.516.927	70.451.361.552
Hàng tồn kho	10.049.614.993	14.503.265.985	24.552.880.978
Tài sản không phân bổ			69.643.537.102
Cộng			164.647.779.632
Nợ phải trả			
Nợ phải trả không phân bổ			41.060.841.026
Cộng			41.060.841.026

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

	Đơn vị tính: VND		
	Sơn	Bao bì	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	125.210.253.107	42.441.463.333	167.651.716.440
Giá vốn hàng bán			119.490.218.480
Chi phí không phân bổ			13.158.951.112
Doanh thu hoạt động tài chính			471.539.236
Chi phí tài chính			2.956.265.060
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			32.517.821.024
Lãi (lỗ) khác			(2.651.828)
Lợi nhuận trước thuế			32.515.169.196
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.918.886.784
Lợi nhuận sau thuế			30.596.282.412

Giá vốn, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015

	Sơ	Bao bì	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Các khoản phải thu	67.504.595.036	5.086.270.288	72.590.865.324
Hàng tồn kho	16.801.360.966	19.021.098.011	35.822.458.977
Tài sản không phân bổ			44.813.158.592
Cộng			153.226.482.893
Nợ phải trả			
Phải trả người bán	4.532.421.468	1.526.464.369	6.058.885.837
Nợ phải trả không phân bổ			45.228.350.344
Cộng			51.287.236.181

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

	Sơ	Bao bì	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	181.603.770.789	37.702.833.882	219.306.604.671
Giá vốn hàng bán			152.150.288.150
Chi phí không phân bổ			13.778.652.171
Doanh thu hoạt động tài chính			234.382.161
Chi phí tài chính			4.340.309.470
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			49.271.737.041
Lãi (lỗ) khác			126.433.732
Lợi nhuận trước thuế			49.398.170.773
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.700.121.927
Lợi nhuận sau thuế			43.698.048.846

Giá vốn, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Quyền Trưởng phòng Kế toán

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc





Hoàng Thị Thúy Dung

Dương Thị Thanh Thủy

Hòa Quang Thiệp